

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2018**

- **Bảng cân đối tài khoản**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Nơi nhận: .....**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B01 -DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý III/2018**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>143.338.126.977</b>	<b>112.422.349.989</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>364.230.760</b>	<b>16.123.152.597</b>
1. Tiền	111		364.230.760	16.123.152.597
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.639.812.536</b>	<b>27.910.067.070</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	30.913.386.351	27.902.974.709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.716.270.697	2.255.960.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	2.369.217.239	3.292.821.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.359.061.751)	(5.541.690.225)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>102.412.084.621</b>	<b>56.726.901.462</b>
1. Hàng tồn kho	141		106.214.616.420	60.602.536.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.802.531.799)	(3.875.635.363)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.921.999.060</b>	<b>11.662.228.860</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	7.724.155.614	9.895.532.832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		992.753.096	989.197.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		205.090.350	777.498.302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>144.159.678.839</b>	<b>154.262.226.689</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.252.093.606</b>	<b>1.538.317.663</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			



Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.252.093.606	1.538.317.663
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>94.350.488.675</b>	<b>107.650.794.299</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	93.752.281.676	106.915.684.133
- Nguyên giá	222		192.752.167.283	193.993.044.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.999.885.607)	(87.077.360.473)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	598.206.999	735.110.166
- Nguyên giá	228		2.213.482.799	2.213.482.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.615.275.800)	(1.478.372.633)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>19.560.573.133</b>	<b>23.516.976.738</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.560.573.133	23.516.976.738
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>16.498.016.075</b>	<b>14.752.365.200</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.132.600.000	3.132.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(1.745.650.875)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.498.507.350</b>	<b>6.803.772.789</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	11.498.507.350	6.803.772.789
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>287.497.805.816</b>	<b>266.684.576.678</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>134.881.240.675</b>	<b>115.533.274.274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>131.917.615.675</b>	<b>112.143.399.274</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.089.275.634	19.141.322.385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		637.814.688	637.775.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	8.604.429.407	4.607.874.788

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		6.328.230.987	6.683.229.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.125.000	120.868.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	15.966.084.214	15.065.717.849
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	75.208.114.995	65.810.070.026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.963.625.000</b>	<b>3.389.875.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.945.625.000	3.371.875.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>13</b>	<b>152.616.565.141</b>	<b>151.151.302.404</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>152.616.565.141</b>	<b>151.151.302.404</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.612.318.333	1.147.055.596
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		1.147.055.596	(1.856.555.843)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.465.262.737	3.003.611.439
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>287.497.805.816</b>	<b>266.684.576.678</b>

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/ 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	33.000.698.740	45.630.577.491	164.488.462.779	141.090.862.461
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	33.000.698.740	45.630.577.491	164.488.462.779	141.090.862.461
4. Giá vốn hàng bán	11	25.642.930.329	38.100.134.438	148.837.587.024	114.792.850.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	7.357.768.411	7.530.443.053	15.650.875.755	26.298.011.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	834.255	2.580.170	85.448.362	10.564.243
7. Chi phí tài chính	22	944.712.628	1.136.172.088	1.465.487.983	6.141.104.876
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	944.712.628	1.136.172.088	3.211.138.858	3.657.214.528
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.318.262.297	4.052.410.564	11.607.398.873	11.897.860.536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	2.095.627.741	2.344.440.571	2.663.437.261	8.269.610.483
11. Thu nhập khác	31	1.176.578.872	1.985.732.999	4.837.909.844	4.490.046.241
12. Chi phí khác	32	1.024.748.565	737.227.007	1.567.978.260	4.259.528.179
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	151.830.307	1.248.505.992	3.269.931.584	230.518.062
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	2.247.458.048	3.592.946.563	5.933.368.845	8.500.128.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.825.875.876	622.042.367	4.468.106.108	986.020.847



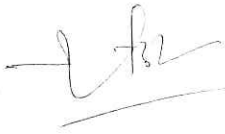
Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	421.582.172	2.970.904.196	1.465.262.737	7.514.107.698
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	36	253	125	640
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5.933.368.845</b>	<b>8 500 128 545</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.082.070.537	7.165.296.461
- Các khoản dự phòng	03		(395.858.667)	7.382.906.572
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		85.448.362	10.564.243
- Chi phí lãi vay	06		3.211.138.858	3.657.214.528
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>22.916.167.935</b>	<b>26.716.110.349</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.443.521.409)	(13.823.856.910)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.685.183.159)	(2.271.054.280)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17 314 116 642	9.939.150.808
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		711.067.136	(21.115.276)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.211.138.858)	(3.657.214.528)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12.398.491.713)</b>	<b>16.882.020.163</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.983.401.816)	(13.279.226.084)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.159.722.088	



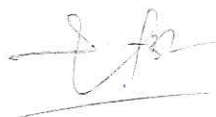
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.448.362	10 564 243
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.738.231.366)</b>	<b>(13.268.661.841)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		95.744.895.055	60 289 764 955
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(86.367.093.813)	(61.226.060.471)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài</b>	<b>40</b>		<b>9.377.801.242</b>	<b>(936.295.516)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>(15.758.921.837)</b>	<b>2.677.062.806</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.123.152.597</b>	<b>8.731.369.411</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70=50+60+61)	<b>70</b>		<b>364.230.760</b>	<b>11.408.432.217</b>

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Vũ Phi Hồ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III/2018

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 10 ngày 28/05/2015. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

**3, Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác mỏ Nà Duông - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng :**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

<b>I. Tiền</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	43.674.590	15.919.334.511
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	320.556.170	203.818.086
<b>Cộng</b>	<b>364.230.760</b>	<b>16.123.152.597</b>

<b>2.1. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty CP kim loại màu Bắc Bộ	-	9.285.095.161
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	3.076.000.009	6.501.056.006
- Công ty TNHH dịch vụ ANB	20.492.044.000	7.905.000.000
- Công ty TNHH XNK Tân Hoàng Lâm	3.003.462.000	
- Phải thu khách hàng khác	1.451.479.722	1.321.422.922
<b>Cộng</b>	<b>30.913.386.351</b>	<b>27.902.974.709</b>

<b>2.2. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- Phải thu khác	1.504.085.016		2.204.266.097	
- Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		462.590.470	
- Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	197.165.946		197.165.946	
- Phải thu khác	844.328.600		1.544.509.681	

- Tạm ứng	865.132.223		1.088.555.874			
<b>Cộng</b>	<b>2.369.217.239</b>		<b>3.292.821.971</b>			
<b>3. Nợ xấu</b>	<b>Cuối quý</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị gốc</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá trị gốc</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.468.661.131	2.468.661.131	Phải thu các khách hàng khác	2.651.289.605	2.651.289.605	Phải thu các khách hàng khác
<b>Cộng</b>	<b>5.359.061.751</b>	<b>5.359.061.751</b>		<b>5.541.690.225</b>	<b>5.541.690.225</b>	

<b>4. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	21.122.969.942		17.749.261.770	(155.519.774)
- Công cụ, dụng cụ;	2.645.175.073		2.643.618.862	
- Chi phí sản xuất kinh doanh	14.324.062.581		3.305.775.885	
- Thành phẩm;	68.103.441.503	(3.802.531.799)	36.884.798.439	(3.720.115.589)
- Hàng hóa;	18.967.321		19.081.869	
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.214.616.420</b>	<b>(3.802.531.799)</b>	<b>60.602.536.825</b>	<b>(3.875.635.363)</b>

<b>5, Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>7.724.155.614</b>	<b>9.895.532.832</b>
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp, luyện chì,	1.270.518.450	652.574.504
Chi phí trả trước XN Chợ Đồn	922.389.558	683.042.725
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	131.857.504	
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ văn phòng	604.548	<b>7.081.670</b>
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	151.822.287	
Chi phí trả trước Việt Trung - công cụ dụng cụ	5.246.963.267	3.696.255.976
Chi phí khác Việt Trung		4.856.577.957
<b>b) Dài hạn</b>	<b>11.498.507.350</b>	<b>6.803.772.789</b>

Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nhà Bóp - Pù Sáp	1.019.834.812	1.432.069.711
Chi phí sửa chữa, cải tạo	753.841.380	298.385.163
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	2.641.599.814	2.947.280.215
- Chi phí phân bổ dài hạn mỏ Nhà Duồng	200.000.000	
Các khoản khác	6.883.231.344	2.126.037.700
<b>Cộng</b>	<b>19.222.662.964</b>	<b>16.699.305.621</b>

**6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	98.919.687.816	84.677.064.292	7.954.816.824	518.072.205	1.923.403.469	193.993.044.606
- Mua trong kỳ	541.589.091	5.968.025.636	330.000.000			6.839.614.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.406.177.640					9.406.177.640
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	940.459.674					940.459.674
- Giảm khác	16.497.609.560		48.600.456			16.546.210.016
Số dư cuối kỳ	91.429.385.313	90.645.089.928	8.236.216.368	518.072.205	1.923.403.469	192.752.167.283
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.698.823.893	50.413.800.941	3.591.400.219	481.708.569	1.891.626.851	87.077.360.473
- Khấu hao trong kỳ	9.104.058.983	4.136.381.712	691.799.966	4.545.459	8.381.250	13.945.167.370
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	2.008.956.476		13.685.760			2.022.642.236
Số dư cuối kỳ	37.793.926.400	54.550.182.653	4.269.514.425	486.254.028	1.900.008.101	98.999.885.607
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2017	68.220.863.923	34.263.263.351	4.363.416.605	36.363.636	31.776.618	106.915.684.133
- Tại ngày 30/09/2018	53.635.458.913	36.094.907.275	3.966.701.943	31.818.177	23.395.368	93.752.281.676

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.241.543.620 đồng

**7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.239.284.672	974.198.127	2.213.482.799
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1.239.284.672	974.198.127	2.213.482.799
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	704.877.244	773.495.389	1.478.372.633
- Khấu hao trong năm	66.435.708	70.467.459	136.903.167
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	771.312.952	843.962.848	1.615.275.800
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 31/12/2017	534.407.428	200.702.738	735.110.166
- Tại ngày 30/09/2018	467.971.720	130.235.279	598.206.999

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy xử lý chất thải rắn		9.142.124.597
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.991.282.154
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	860.207.265	860.207.265
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn XN bột kẽm	271.767.448	286.617.448
Nhà máy luyện chì	7.449.920.031	2.436.761.459
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít	4.760.321.122	4.361.656.581
Đầu tư khai thác điểm mỏ chì kẽm Lũng Vàng	778.250.806	778.250.805



Trạm cân, sân boongke Mỏ Nà Bốp	19.323.343	
Các công trình dự án khác		70.575.465
<b>Cộng</b>	<b>19.560.573.133</b>	<b>23.516.976.738</b>

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	(3.073.322.401)	3.132.600.000	6.205.922.401	(3.073.322.401)	3.132.600.000
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.365.416.075	-	13.365.416.075	13.365.416.075	(1.745.650.875)	11.619.765.200
Tổng công ty CP KSLK Bắc Kạn	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13.245.416.075		13.245.416.075	13.245.416.075	(1.745.650.875)	11.499.765.200

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số nộp trước đầu năm	Số thuế phải nộp quý III	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	2.545.730.839		18.511.425.878	13.532.817.031	7.396.934.540	127.405.146
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662		6.272.517		1.443.178	26.201.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.849.231		4.468.106.108		1.184.256.349	4.916.698.990
Thuế tài nguyên		464.012.136	6.744.943.151		4.213.273.423	2.067.657.592
Phí bảo vệ môi trường		41.575.816	4.843.966.600		3.920.483.600	881.907.184
Thuế thu nhập cá nhân	60.379.056		763.654.878	100.547.691	486.470.749	237.015.494
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		438.368.567		438.368.567	347.544.000
<b>Cộng</b>	<b>4.607.874.788</b>	<b>505.587.952</b>	<b>35.776.737.699</b>	<b>13.633.364.722</b>	<b>17.641.230.406</b>	<b>8.604.429.407</b>

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.966.084.214</b>	<b>15.065.717.849</b>
- Kinh phí công đoàn;	1.554.747.705	1.479.663.515
- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm	1.382.375.522	193.531.936
- Bảo hiểm thất nghiệp;	97.913.158	24.053.380
- Bảo hiểm tai nạn lao động	11.978.010	
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	700.000.000	1.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.213.980.259	1.163.379.458
<b>b) Dài hạn</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.984.084.214</b>	<b>15.083.717.849</b>

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	75.208.114.995	75.208.114.995	65.810.070.026	65.810.070.026
b, Vay dài hạn	2.945.625.000	2.945.625.000	3.371.875.000	3.371.875.000
<b>Cộng</b>	<b>78.153.739.995</b>	<b>78.153.739.995</b>	<b>69.181.945.026</b>	<b>69.181.945.026</b>

### 13.. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6
Số dư đầu	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	1.147.055.596	151.151.302.404
Lãi trong quý				1.465.262.737	1.465.262.737
Lỗ trong quý					

Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	2.612.318.333	152.616.565.141
----------------	-----------------	----------------	----------------	---------------	-----------------

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>164.488.462.779</b>	<b>141.090.862.461</b>
Doanh thu khoáng sản	164.119.779.396	140.909.458.985
Doanh thu rượu, nước Bó	55.093.118	108.242.294
Doanh thu khác	313.590.265	73.161.182
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>148.837.587.024</b>	<b>114.792.850.809</b>
Giá vốn khoáng sản	146.325.575.262	113.282.565.761
Giá vốn rượu, nước	576.049.357	1.437.313.108
Giá vốn khác	1.935.962.405	72.971.940
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>85.448.362</b>	<b>10.564.243</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.448.362	10.564.243
- Cổ lợi nhuận được chia;		
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>1.465.487.983</b>	<b>6.141.104.876</b>
Hoàn nhập dự phòng	(1.745.650.875)	
Trích lập dự phòng cổ phiếu bên xe khách Nghệ an		2.483.890.348
- Lãi tiền vay;	3.211.138.858	3.657.214.528
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.607.398.873</b>	<b>11.897.860.536</b>
Chi phí tiền lương	8.044.109.784	7.592.833.188
Chi phí khấu hao	383.747.934	276.618.685
Trích dự phòng phải thu khó đòi		588.478.730
Các khoản chi khác	3.179.541.155	3.439.929.933
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>4.837.909.844</b>	<b>4.490.046.241</b>
Tiền cho thuê xưởng	2.272.727.274	3.409.090.911
Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng hóc		74.309.085
Thu các khoản khác	2.565.182.570	1.006.646.245
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>1.567.978.260</b>	<b>4.259.528.179</b>
- Chi phí khấu hao	42.228.348	159.694.800
- Chi phí	1.525.749.912	4.099.833.379
<b>8. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.933.368.845</b>	<b>8.500.128.545</b>
<b>9. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>4.468.106.108</b>	<b>986.020.847</b>

10, Lợi nhuận sau thuế thu  
nhập doanh nghiệp

1.465.262.737

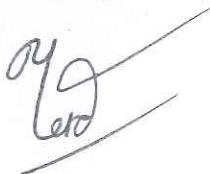
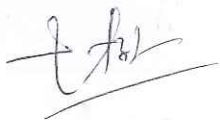
7.514.107.698

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến

Vũ Phi Hồ



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 202/BKC

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 10 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau  
thuế TNDN báo cáo tài chính quý III

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

**Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Mã cổ phiếu: BKC

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2018 so với Quý 3/2017 như sau:

**I. Báo cáo riêng Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn:**

- Doanh thu quý III/2018: 33 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 7,3 tỷ đồng.
- Doanh thu quý III/2017: 45,6 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 2,9 tỷ đồng.
- Chênh lệch tăng: 4,3 tỷ đồng.

**II. Báo cáo hợp nhất công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn:**

- Doanh thu quý III/2018: 33 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 0,4 tỷ đồng.
- Doanh thu quý III/2017: 49,7 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 2,5 tỷ đồng.
- Chênh lệch giảm: (2,1) tỷ đồng.

**III. Nguyên nhân chính chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- Tại Báo cáo tài chính riêng:

Nguyên nhân chủ yếu là do giá vốn hàng bán tại quý 3/2018 giảm hơn so với giá vốn hàng bán tại quý 3/2017 và một phần giá bán cao hơn năm 2017. Dẫn đến chênh lệch tăng 4,3 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.



- Tại Báo cáo tài chính hợp nhất:

Nguyên nhân chính là do chi phí thuế TNDN hiện hành của quý 3/2018 cao hơn so với quý 3/2017 là 1,2 tỷ đồng dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm (2,1) tỷ đồng so với quý 3/2017.

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xin giải trình với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.

